

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐỨC PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐỨC PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC PHAT SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TMDP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109036290

**3. Ngày thành lập:** 24/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Trại Sài, Thôn Năm Trại, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985687199

Fax:

Email: trungkhanh8484@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê ô tô<br>- Cho thuê xe có động cơ khác                                                       | 7710(Chính) |
| 2.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                           | 4931        |
| 3.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                              | 4932        |
| 4.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                | 4933        |
| 5.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                | 7911        |
| 6.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                         | 7912        |
| 7.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                           | 7990        |
| 8.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, Phòng hát Karaoke, Vũ trường)                         | 5610        |
| 9.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, Phòng hát Karaoke, Vũ trường) | 5621        |
| 10. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, Phòng hát Karaoke, Vũ trường)                                                     | 5629        |
| 11. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, Phòng hát Karaoke, Vũ trường)                                                  | 5630        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới;<br>- Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;<br>- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản | 6820 |
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211 |
| 16. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212 |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223 |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229 |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293 |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329 |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 30. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TRUNG KHÁNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *16/12/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001084021416*

Ngày cấp: *20/02/2017*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm Trại Sài, Thôn Năm Trại, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm Trại Sài, Thôn Năm Trại, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*